Phụ lục 1: Bảng so sánh sử dụng đất các khu vực trước và sau điều chỉnh

(Kèm Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 09 /4/2025 của UBND tỉnh)

1. Vị trí số 1, 2:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
1	Đất tôn giáo tín ngưỡng			Đất tôn giáo tín ngưỡng	TG1.01	0,15	0,15
2	Đất giáo dục	TH1.02	0,50	Đất giáo dục	TH1.02	0,31	
		TH1.03	0,53		TH1.03	0,66	-0,06
3	Đất công cộng đô thị			Đất công cộng đô thị	CCD1.02	0,61	0,61
4	Đất công cộng đơn vị ở	CCO1.01	0,14	Đất công cộng đơn vị ở	CCO1.01	0,23	
					CCO1.06	0,53	0,62
5	Đất cây xanh đô thị	CXD1.01	1,88	Đất cây xanh đô thị	CXD1.01	2,44	
					CXD1.04	0,17	0,73
6	Đất ở hỗn hợp	HH1.02	1,24	Đất ở hỗn hợp	HH1.03	0,38	
		HH1.03	1,01				-1,87
7	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT1.03	1,23	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT1.03	1,27	0,04
8	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM1.02	0,33	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM1.02	1,84	
		OM1.03	2,24		OM1.03	0,69	-0,04
9	Đất Trường Trung tâm GDNN– GDTX	GD1.01	0,90	Đất Trường Trung tâm GDNN– GDTX	GD1.01	0,87	-0,03
10	Đất giao thông		0,32	Đất giao thông		0,17	-0,15
	Tổng		**10,32**			**10,32**	**0,00**

2. Vị trí số 3:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
1	Đất rừng sản xuất	LN4.04	25,90	Đất quốc phòng, an ninh	AN4.01	4,09	4,09
				Đất cơ quan	CQ4.01	4,02	4,02
				Đất rừng sản xuất	LN4.04	17,79	-8,11
	Tổng		**25,90**			**25,90**	**0,00**

3. Vị trí số 4:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
1	Đất công cộng đơn vị ở	CCO2.01	0,26	Đất quốc phòng, an ninh	AN2.03	0,26	0,00
		CCO2.03	0,12	Đất công cộng đơn vị ở	CCO2.03	0,17	0,05
2	Đất nhóm nhà ở	OHT2.12	0,43	Đất nhóm nhà ở	OHT2.12	0,60	0,15
	Đất cây xanh đơn vị ở	CXO2.02	0,02				

	Đất bãi đỗ xe	BX2.01	0,14				
3	Đất giao thông		0,08	Đất giao thông		0,02	-0,06
	Tổng		**1,05**	**Tổng**		**1,05**	**0,00**

4. Vị trí số 5:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Mặt nước	MN4.01	11,46	Mặt nước	MN4.01	11,50	0,55
		MN4.02	3,69		MN4.02	8,81	
		MN4.03	6,08		MN4.03	1,47	
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT2.01	0,50	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT2.01	0,50	1,62
					HT2.03	0,85	
					HT2.04	0,77	
3	Đất cây xanh ven sông	CXV4.03	0,74	Đất cây xanh ven sông	CXV4.04	1,17	-1,61
		CXV4.04	0,94				
		CXV4.05	0,82		CXV4.05	2,08	
		CXV4.06	2,45		CXV4.06	0,97	
		CXV4.07	0,88				
4	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ2.01	1,51	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ2.01	0,41	-1,22
		CXQ2.02	1,23		CXQ2.02	1,11	
		CXQ2.07	0,25		CXQ2.07	0,25	
5	Đất cây rừng sản xuất	LN2.01	3,60	Đất cây rừng sản xuất	LN2.01	6,03	0,01
		LN2.02	2,42				
6	Đất cây xanh đô thị	CXD2.02	0,24	Đất cây xanh đô thị	CXD1.03	0,55	-0,80
		CXD1.03	0,36				
		CXD1.04	0,75				
7	Đất cơ quan	CQ2.05	0,41	Đất cơ quan	CQ2.05	0,37	0,51
		CQ2.06	0,28		CQ2.06	0,28	
					CQ2.08	0,25	
		CQ1.04	1,04		CQ1.04	1,34	
8	Đất quốc phòng, an ninh	AN2.01	0,48	Đất quốc phòng, an ninh	AN2.01	1,21	0,85
					AN2.02	0,12	
9	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT1.09	2,10	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT1.09	1,82	0,79
					OHT1.11	0,36	
		OHT2.14	0,18		OHT2.14	0,19	
		OHT2.16	0,45		OHT2.16	0,45	
					OHT2.30	0,05	
					OHT2.31	0,65	
10	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM1.13	0,42	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM1.13	0,26	2,04

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
		OM1.14	0,97		OM1.14	4,25	
		OM1.15	2,99		OM1.15	1,00	
		OM2.06	0,32		OM2.11	0,77	
		OM2.11	0,66				
		OM2.12	0,54		OM2.12	2,78	
		OM2.13	1,12				
11	Đất thương mại	TM2.03	0,71		TM2.03	0,56	-0,15
12	Đất dịch vụ du lịch	DL2.01	0,21	Đất dịch vụ du lịch	DL2.01	1,16	-0,51
		DL2.02	1,89		DL2.02	0,43	
13	Đất đền chùa, di tích			Đất đền chùa, di tích	TG2.02	1,25	1,25
14	Công cộng đơn vị ở	CCO1.05	0,18	Công cộng đơn vị ở	CCO1.05	0,16	-0,02
15	Đất giao thông		5,74	Đất giao thông		2,43	-3,31
	Tổng		**58,61**			**58,61**	**0,00**

5. Vị trí số 6:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Đất công cộng đơn vị ở	CCO3.01	0,19	Đất công cộng đơn vị ở	CCO3.01	0,16	-0,03
2	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM2.03	0,67	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM3.17	0,97	0,08
		OM3.01	0,72		OM3.01	0,50	
3	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT2.08	2,18	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT2.08	2,31	1,74
		OHT2.20	1,24		OHT2.20	2,65	
		OHT3.04	1,14		OHT3.04	1,09	
		OHT3.05	1,07		OHT3.05	1,32	
4	Đất cơ quan	CQ2.03	0,72	Đất cơ quan	CQ2.03	2,04	1,36
					CQ3.06	0,04	
5	Đất thương mại dịch vụ	TM2.02	0,48	Đất thương mại dịch vụ	TM3.01	1,60	-0,43
		TM3.01	1,55				
6	Đất đền chùa, di tích	TG2.01	0,07	Đất đền chùa, di tích	TG2.01	0,06	-0,01
7	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ3.02	1,03	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ3.02	0,26	-0,77
8	Đất nông nghiệp	NN4.05	30,11	Đất nông nghiệp	NN4.05	15,46	-1,94
					NN4.09	10,98	
					NN4.10	1,73	
9	Đất giao thông		0,23	Đất giao thông		0,23	0,00
	Tổng		**41,40**	**Tổng**		**41,40**	**0,00**

6. Vị trí số 7:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM2.17	2,03	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM2.17	1,97	(0,10)
		OM2.18	0,40		OM2.18	0,37	
		OM2.19	0,82		OM2.19	0,81	
2	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT2.25	0,35	Đất nhóm ở hiện trạng chỉnh trang	OHT2.25	0,34	-0,03
		OHT2.26	0,81		OHT2.26	0,79	
3	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ2.05	1,31	Đất cây xanh cảnh quan	CXQ2.05	1,29	-0,05
		CXQ2.06	2,48		CXQ2.06	2,45	
4	Đất rừng sản xuất	LN4.16	6,84	Đất rừng sản xuất	LN4.16	6,80	-0,04
5	Đất giao thông		0,94	Đất giao thông		1,16	0,22
	Tổng		**15,98**	**Tổng**		**15,98**	**0,00**

7. Vị trí số 8:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Đất sản xuất công nghiệp, vật liệu, kho bãi			Đất sản xuất công nghiệp, vật liệu, kho bãi	SKS4.01	10,10	10,10
2	Đất nghĩa trang	NT4.01	4,65	Đất nghĩa trang	NT4.01	6,47	1,82
3	Đất rừng sản xuất	LN4.06	353,93	Đất rừng sản xuất	LN4.06	341,93	-12,00
4	Đất hạ tầng kĩ thuật			Đất hạ tầng kĩ thuật	HT4.03	0,08	0,08
	Tổng		**358,58**	**Tổng**		**358,58**	**0,00**

8. Vị trí số 9:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Đất công cộng đô thị			Đất công cộng đô thị	CCD3.02	1,38	1,38
2	Đất y tế			Đất y tế	YT4.01	4,14	4,14
3	Đất sản xuất công nghiệp, vật liệu, kho bãi			Đất sản xuất công nghiệp, vật liệu, kho bãi	SKS4.2	9,02	9,02
4	Đất quốc phòng, an ninh	QP3.03	6,34	Đất quốc phòng, an ninh	QP4.01	9,94	3,60
5	Đất nông nghiệp	NN4.06	36,64	Đất nông nghiệp	NN4.06	18,82	-8,30
					NN4.07	9,52	
					NN4.08	0,28	
6	Đất rừng sản xuất	LN4.07	247,68	Đất rừng sản xuất	LN4.07	231,12	-16,56
				Đất điểm dân cư nông thôn	OHT4.10	6,44	6,44
7	Đất làng xóm	OHT4.03	0,71	Đất làng xóm	OHT4.03	0,71	0,00
	Tổng		**291,37**	**Tổng**		**291,37**	**0,00**

9. Vị trí số 10:

STT	Theo quy hoạch quyết định số 403/QĐ -UBND			Quy hoạch điều chỉnh			So sánh(+/-)
	Loại đất	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Loại đất**	**Ký hiệu**	**Diện tích (ha)**	**Diện tích (ha)**
1	Đất nhóm ở dự kiến mới	OM1.01	1,13	Đất nhóm ở	OM1.01	2,82	0,14
		OM1.04	1,55				
2	Đất giao thông		0,14				-0,14
	Tổng		**2,82**			**2,82**	**0,00**